

Bản án số: 137/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 06/9/2024

V/v: *Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quốc Nông
Bà Mai Thị Viện

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Mai Hồng Minh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nguyên - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 127/2024/TLST - HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2024, về việc: “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 117/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Lê Đức T**, sinh năm 1993; “Vắng mặt”.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: **Thôn A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa.**

Nơi ở hiện nay: **Tầng A, số C, ngõ E, T, Thị trấn H, huyện C, Đài Loan, Trung Quốc.**

Người đại diện theo ủy quyền của anh **T** về việc giao nhận văn bản tố tụng của Tòa án: Bà **Lê Thị T1** - Sinh năm 2001.

Địa chỉ: **LK04, khu nhà ở S, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.**

2. Bị đơn: Chị **Lê Thị L**, sinh năm 1993; “Vắng mặt”.

Địa chỉ: **Thôn F, xã D, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn anh **Lê Đức T** trình bày:*

- Về hôn nhân: Anh **T** và chị **Lê Thị L** kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, tìm hiểu, có đăng ký kết hôn và được **UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa** cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 29/2014, quyển số 01/2014 ngày 23/06/2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai vợ chồng thường xuyên bất đồng về quan điểm sống, cãi vã, cuộc sống vợ chồng căng thẳng, mệt mỏi, không còn yêu thương lẫn nhau. Mâu thuẫn đỉnh điểm nhất là vào năm 2016, từ đó đến nay vợ chồng đã quyết định sống ly thân, không ở cùng nhau nữa, chị **L** về nhà mẹ đẻ ở **Thôn F, xã D, huyện T, tỉnh Thanh Hóa** sinh sống. Đến năm 2017, anh **T** đi xuất cảnh lao động tại Đài Loan. Do đặc thù công việc nên anh không có thời gian về thăm gia đình, thăm con.

Anh **T** cũng đã trao đổi với chị **L** nhiều lần về việc ly hôn nhưng chị **L** không đồng ý, cũng không hợp tác ký giấy tờ để hoàn tất thủ tục. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, ngày 15/6/2024 anh **T** về Việt Nam nghỉ phép, nên anh **T** đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị **Lê Thị L**.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu **Lê Đức A**, sinh ngày 18/8/2015. Khi ly hôn, anh **T** đề nghị Tòa án giao cháu **Đức A** cho chị **L** trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng: Anh **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công nợ chung: Vợ chồng anh chị không có công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Tại bản tự khai và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ, bị đơn chị **Lê Thị L** trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị và anh **T** xây dựng gia đình với nhau là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **Đ** năm 2014.

Quá trình chung sống với nhau vợ chồng liên tục xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, không đồng nhất quan điểm nên đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay.

Nay anh **T** làm đơn xin ly hôn, chị **L** cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu **Lê Đức A**, sinh ngày 18/8/2015. Hiện cháu đang ở với chị, nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết giao con cho chị trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng: Chị **L** yêu cầu anh **T** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000đ cho đến khi cháu thành niên.

- Về tài sản và công nợ chung: Chị **L** không đề nghị Tòa án xem xét.

* **Đại diện VKS phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:**

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của đương sự, kể từ khi toà án thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định.

- Về nội dung:

+ *Về hôn nhân:* Chấp nhận đơn xin ly hôn của anh **Lê Đức T**, xử cho anh **Lê Đức T** được ly hôn chị **Lê Thị L**.

+ *Về con:* Giao cháu **Lê Đức A**, sinh ngày 18/8/2015 cho chị **Lê Thị L** trực tiếp nuôi dưỡng. Anh **T** phải cấp dưỡng nuôi con từ 1.500.000đ đến 2.000.000đ/tháng.

+ *Về tài sản và công nợ:* Các đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Anh **Lê Đức T** phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng 300.000đ;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền của Tòa án: Anh Lê Đức T là nguyên đơn đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan, bị đơn là chị Lê Thị L hiện đang sinh sống và làm việc tại huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Do trong vụ án có Nguyên đơn cư trú ở nước ngoài. Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung:

- Về hôn nhân: Anh Lê Đức T và chị Lê Thị L kết hôn với nhau cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 23/6/2014 là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình anh chị chung sống có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, trong cuộc sống vợ chồng không có tiếng nói chung, do có nhiều mâu thuẫn nên anh chị đã sống ly thân từ năm 2016, anh T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh T xin được ly hôn. Bản thân chị L cũng xác định vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nên chị L đồng ý ly hôn.

Xét mâu thuẫn giữa anh T và chị L đã đến mức trầm trọng, bản thân chị L cũng công nhận vợ chồng có mâu thuẫn, và đồng ý ly hôn, tuy nhiên do các đương sự không có mặt tại Tòa án, nên Tòa án không hòa giải được để công nhận thuận tình ly hôn cho anh chị. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 luật HN&GD xử cho anh T được ly hôn chị L là phù hợp pháp luật.

- Về con: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Lê Đức A, sinh ngày 18/8/2015. Hiện cháu Đức A đang ở với chị L, nay chị L yêu cầu Tòa án giải quyết giao con cho chị trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy, yêu cầu được trực tiếp nuôi con của chị L, phù hợp với nguyện vọng của cháu Đức A, phù hợp với ý kiến của anh T, nên được chấp nhận.

- Về cấp dưỡng: Chị L yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000đ cho đến khi cháu thành niên.

Hội đồng xét xử xét thấy: Điều 83 của Luật Hôn nhân gia đình quy định: Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân gia đình, đó là nghĩa vụ cấp dưỡng cho con đối với người không trực tiếp nuôi con. Như vậy, Việc cấp dưỡng nuôi con là quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con của cha, mẹ đối với con chưa thành niên được phát sinh từ khi người con được sinh ra. Mặt khác hiện nay cháu Đức A đang do chị L trực tiếp nuôi dưỡng, anh T đi làm ăn xa và có thu nhập. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị L về nghĩa vụ cấp dưỡng và mức cấp dưỡng, buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đ (Ba triệu đồng) là phù hợp.

- Về tài sản và công nợ chung: Chị L và anh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí lệ phí Tòa án, anh **T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

[4]. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; khoản 1 Điều 37; khoản 3 Điều 208; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 273; Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51; Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điểm a khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án;

1. Xử: Chấp nhận khởi kiện của anh **Lê Đức T**.

- *Về hôn nhân:* Xử cho anh **Lê Đức T** được ly hôn chị **Lê Thị L**.

- *Về con:* Công nhận anh **Lê Đức T** và chị **Lê Thị L** có 01 con chung là cháu **Lê Đức A**, sinh ngày 18/8/2015. Giao cháu **Lê Đức A** cho chị **Lê Thị L** trực tiếp nuôi dưỡng, anh **T** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đ (Ba triệu đồng), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 9 năm 2024 cho đến khi cháu **Lê Đức A** thành niên.

Anh **Lê Đức T** có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- *Về tài sản và công nợ chung:* Anh **Lê Đức T** và chị **Lê Thị L** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Anh **Lê Đức T** phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo Biên lai thu số ký hiệu BLTU/23, số 0000430 ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa. Anh **T** còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

3. Quyền kháng cáo: Chị **Lê Thị L** có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Anh **Lê Đức T** có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa (P9);
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- UBND xã Đông Hoàng, h. Đông Sơn;
- UBND xã Dân Lý, h. Triệu Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu HS; Lưu Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lê Thị Tân

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

N

Nơi nhận:

- TAND, VKSND cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa (P9);
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- UBND xã Đông Hoàng, Đông Sơn;
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu HS; Lưu Tòa GD&NCTN.

Lê Thị Tân

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**HỘI THÂM NHÂN DÂN
TÒA**

THÂM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN

Nguyễn Quốc Nông Mai Thị V

Lê Thị T2

Nơi nhận:

- TAND, VKSND cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa (P9);
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- UBND xã Quảng Ngọc;
- Các đương sự;
- Lưu HS; Lưu Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Tân